Mẫu: M3-CTDH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

# CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai

Tên tiếng Anh: Land Management

Tên các chuyên ngành: Quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản

Mã ngành: 7850103

Hình thức đào tạo: Chính quy

***Bình Định, 2022***

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai Mã ngành: 7850103

Tên tiếng Anh: Land Management

Tên các chuyên ngành: Quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản

Mã ngành: 7850103

Hình thức đào tạo: Chính quy

## 1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản lý đất đai có trình độ chuyên môn, có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, giao tiếp xã hội tốt, có khả năng quản lý, có tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng làm việc tập thể. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đầy đủ kỹ năng, kiến thức về hệ thống pháp luật đất đai và công nghệ địa chính, có thể đáp ứng được các vị trí công việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp, các đơn vị tư vấn trong lĩnh vực đất đai; các trường đại học, cao đẳng, học viện và viện nghiên cứu...

### 1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

***1) Về kiến thức***

+ PO1: Nắm được những kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, hiểu biết về an ninh quốc phòng, rèn luyện thể chất để tiếp thu và thực hiện đúng đắn các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ PO2: Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, khoa học quản lý để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập chuyên môn.

+ PO3: Nắm vững kiến thức cơ sở của khoa học địa chính, các kiến thức chuyên ngành và thành thạo trong việc vận dụng kiến thức để thực hiện tốt chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đất đai tại các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và các cơ sở nghiên cứu.

***2) Kỹ năng:***

+ PO4: Có khả năng sử dụng các thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, kỹ năng đo đạc; phân tích, xử lý ảnh viễn thám; sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành, thành lập được các bản đồ chuyên đề trong lĩnh vực Quản lý đất đai, Tài nguyên - môi trường, Quản lý thị trường Bất động sản.

+ PO5: Có năng lực sáng tạo, giao tiếp, ứng xử và trao đổi nghề nghiệp và tư duy phản biện

trong xử lý tình huống, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý đất đai theo yêu cầu của xã hội. Đồng thời rèn luyện được kỹ năng thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập, theo nhóm; kỹ năng tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.

+ PO6: Sử dụng tốt ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu làm việc và học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

***3) Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, vận dụng và tuân thủ pháp luật đất đai trong công tác chuyên môn và trong cuộc sống. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng,.

+ PO8: Luôn có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân, luôn đổi mới để theo kịp sự phát triển của xã hội.

**1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học** (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

| **Mức đánh giá năng lực của mỗi chuẩn đầu ra** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Nhớ** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Phân tích** | **Đánh giá** | **Sáng tạo** |

***1.3.1. Về kiến thức***

1) PLO1: Mô tả các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, hiểu biết về an ninh quốc phòng, rèn luyện thể chất để tiếp thu và thực hiện đúng đắn các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2) PLO2: Nhận biết các kiến thức khoa học cơ bản, khoa học quản lý làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên sâu và học tập chuyên môn.

3) PLO3: Hỗ trợ kiến thức cơ sở ngành (Cơ sở thổ nhưỡng, Hệ thống thông tin địa lý, Trắc địa cơ sở, Cơ sở viễn thám, Quản lý nhà nước về đất đai, Quản lý Nhà nước về thị trường Bất động sản …) phục vụ cho việc học tập các kiến thức chuyên sâu và làm việc trong ngành quản lý đất đai.

4) PLO4: Vận hành các kiến thức chuyên sâu trong học tập, nghiên cứu (Hệ thống chính sách pháp luật đất đai, Quy hoạch, Đo đạc địa chính, địa hình, Thống kê, kiểm kê đất đai, Đăng ký đất đai, Quản lý thị trường bất động sản,…) và thực hiện tốt chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình thực tập tại các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ sở nghiên cứu và tổ chức liên quan đến lĩnh vực Quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản.

5) PLO5: Tổ chức thực tế đối với các kiến thức chuyên ngành phục vụ làm việc trong lĩnh vực quản lý đất đai.

***1.3.2. Kỹ năng:***

✓ *Kỹ năng chung:*

6) PLO6: Có kỹ năng thảo luận trong giao tiếp, ứng xử và trao đổi nghề nghiệp; thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập, theo nhóm; kỹ năng tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.

7) PLO7: Sử dụng các kỹ năng về ngoại ngữ, tin học trong nghiên cứu ứng dụng các lĩnh vực chuyên môn .

8) PLO8: Hỗ trợ trong xử lý và giải quyết các tình huống trong quản lý đất đai và quản lý thị trường bất động sản.

✓ *Kỹ năng chuyên môn*

9) PLO9: Có kỹ năng lựa chọn tính năng của các thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại phục vụ đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, địa hình và các loại bản đồ chuyên đề.

10) PLO10: Có kỹ năng thực hiện thành thạo các phần mềm liên quan đến công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, cơ sở dữ liệu đất đai và bất động sản phục vụ tốt công tác quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản.

11) PLO11: Có kỹ năng thảo luận tốt các kiến thức chuyên ngành thực hiện các nghiệp vụ về kiểm kê, quy hoạch, đăng ký, định giá góp phần xây dựng các phương án phù hợp nhất cho quản lý đất đai, có kỹ năng trong việc thẩm định giá, môi giới bất động sản.

12) PLO12: Có kỹ năng giải quyết tốt hệ thống chính sách pháp luật đất đai, thị trường bất động sản để xử lý, giải quyết những tình huống liên quan đến công tác giao đất, cho thuê đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

### *1.3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm*

13) PLO13: Giải quyết và tuân thủ pháp luật đất đai, bảo vệ môi trường trong công tác chuyên môn và trong cuộc sống, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt.

14) PLO14: Phát triển trong công việc, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác, thân thiện, phục vụ cộng đồng.

15) PLO15: Thực hiện và cập nhật kiến thức chuyên môn, sáng tạo trong công việc.

**Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

| Mục tiêu (POs) | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| PO1 | x | | | | | | | | | | | | | | |
| PO2 | | x | | | | | | | | | | | | | |
| PO3 | | | x | x | x | | | | | | | | | | |
| PO4 | | | | | | | | | x | x | | | | | |
| PO5 | | | | | | x | | x | | x | x | | | | |
| PO6 | | | | | | | x | | x | | | | | | |
| PO7 | | | | | | | | | | | | | x | x | x |
| PO8 | | | | | x | x | | x | | | | | | x | x |

## 1.4. Nội dung đào tạo

| TT | Mã HP | Tên học phần | Học kỳ | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| **I. Khối kiến thức giáo dục đại cương** | | | | **24** | | | | | | | | | |
| **Phần bắt buộc** | | | | | | | | | | | | | |
| **I.1. Khoa học chính trị và pháp luật** | | | | **13** | | | | | | | | | |
| 1 | 1130299 | Triết học Mác - Lênin | 1 | 3 | 40 | | 10 | | | 85 | | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |

| TT | Mã HP | Tên học phần | Học kỳ | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| 2 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | 27 | | 6 | | | 57 | | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |
| 3 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 5 | 2 | 27 | | 6 | | | 57 | 1130046 | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |
| 4 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 3 | 2 | 27 | | 6 | | | 57 | | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |
| 5 | 1130302 | Lịch sử Đảng CSVN | 4 | 2 | 27 | | 6 | | | 57 | | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |
| 6 | 1130049 | Pháp luật đại cương | 1 | 2 | 27 | | 6 | | | 57 | 1130045 | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |
| **I.2. Giaó dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN** | | | | **11** | | | | | | | | | |
| 7 | 1120172 | *Giáo dục thể chất 1 (Bóng dá 1) (*)* | 1 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk1 |
| 8 | 1120173 | *Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)* | 2 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120172 | GDTC - QP | Đk1 |
| 9 | 1120174 | *Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)* | 3 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120173 | GDTC - QP | Đk1 |
| 10 | 1120175 | *Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)* | 1 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk2 |
| 11 | 1120176 | *Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)* | 2 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120175 | GDTC - QP | Đk2 |
| 12 | 1120177 | *Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)* | 3 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120176 | GDTC - QP | Đk2 |
| 13 | 1120178 | *Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)* | 1 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk3 |
| 14 | 1120179 | *Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)* | 2 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120178 | GDTC - QP | Đk3 |
| 15 | 1120180 | *Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)* | 3 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120179 | GDTC - QP | Đk3 |
| 16 | 1120181 | *Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)* | 1 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk4 |
| 17 | 1120182 | *Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)* | 2 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120181 | GDTC - QP | Đk4 |
| 18 | 1120183 | *Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)* | 3 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120182 | GDTC - QP | Đk4 |
| 19 | 1120184 | *Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)* | 1 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk5 |
| 20 | 1120185 | *Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)* | 2 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120184 | GDTC - QP | Đk5 |
| 21 | 1120186 | *Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)* | 3 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120185 | GDTC - QP | Đk5 |
| 22 | 1120187 | *Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)* | 1 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk6 |
| 23 | 1120188 | *Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)* | 2 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120187 | GDTC - QP | Đk6 |
| 24 | 1120189 | *Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)* | 3 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120188 | GDTC - QP | Đk6 |
| 25 | 1120190 | *Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)* | 1 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk7 |
| 26 | 1120191 | *Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)* | 2 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120190 | GDTC - QP | Đk7 |
| 27 | 1120192 | *Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)* | 3 | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120191 | GDTC - QP | Đk7 |
| 28 | 1120168 | *Giáo dục quốc* | 4 | 3 | 37 | | 16 | | | 82 | | GDTC - QP | BB |

| TT | Mã HP | Tên học phần | Học kỳ | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| | | *phòng-An ninh 1 (*)* | | | | | | | | | | | Chung |
| 29 | 1120169 | *Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)* | 4 | 2 | 22 | | 16 | | | 52 | | GDTC - QP | BB Chung |
| 30 | 1120170 | *Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)* | 4 | 2 | 14 | | | 32 | | 44 | | GDTC - QP | BB Chung |
| 31 | 1120171 | *Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)* | 4 | 2 | 4 | | | 52 | | 34 | 1120170 | GDTC - QP | BB Chung |
| **I.3. Ngoại ngữ** | | | | **7** | | | | | | | | | |
| 32 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | 1 | 3 | 45 | | | | | 90 | | Ngoại ngữ | BB Chung |
| 33 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | 2 | 4 | 60 | | | | | 120 | 1090061 | Ngoại ngữ | BB Chung |
| **I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý** | | | | **4** | **4** | | | | | | | | BB Chung |
| 34 | 1150422 | Khởi nghiệp | 5 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | TCNH&QTKD | BB Chung |
| 35 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 2 | 18 | | 4 | 20 | | 48 | | KHXT&NV | BB Chung |
| **Phần tự chọn** | | | | | | | | | | | | | |
| **II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | **111** | | | | | | | | | |
| **II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành** | | | | **38** | | | | | | | | | |
| 36 | 1010128 | Xác suất thống kê | 2 | 2 | 30 | | | | | 60 | 1010111 | Toán - Thống kê | BB Chung |
| 37 | 2020454 | Hóa học đại cương | 1 | 2 | 24 | 6 | | | | 60 | | KHTN | BB Chung |
| 38 | 2020118 | Khoa học Trái Đất và sự sống | 1 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 39 | 1150544 | Khoa học quản lý | 3 | 2 | 30 | | | | | 60 | | KHTN | BB Chung |
| 40 | 1050240 | Tin học sơ sở | 1 | 3 | 30 | | | 30 | | 75 | | CNTT | BB Chung |
| 41 | 1090004 | Tiếng Anh chuyên ngành | 6 | 2 | 30 | | | | | 60 | | KHTN | BB Chung |
| 42 | 1080190 | Bản đồ học đại cương | 2 | 2 | 30 | | | | | 60 | | KHTN | BB Chung |
| 43 | 1080191 | Trắc địa cơ sở | 3 | 3 | 40 | | | 10 | | 85 | 1080190 | KHTN | BB Chung |
| 44 | 2020119 | Địa lý nhân văn | 1 | 2 | 30 | | | | | 60 | | KHTN | BB Chung |
| 45 | 2020549 | Địa lý Việt Nam | 2 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 46 | 2020121 | Cơ sở thổ nhưỡng | 3 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 47 | 2020128 | Đánh giá đất | 4 | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | 2020121 | KHTN | BB Chung |
| 48 | 2020122 | Cơ sở viễn thám | 3 | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 49 | 2020123 | Hệ thống thông tin địa lý | 3 | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 50 | 2020124 | Bản đồ địa chính | 4 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080191, 1080190 | KHTN | BB Chung |
| 51 | 1080199 | Quản lý nhà nước về đất đai | 3 | 3 | 40 | | 10 | | | 85 | | KHTN | BB Chung |
| 52 | 2020455 | Pháp luật đất đai | 5 | 3 | 35 | | 10 | | | 75 | | KHTN | BB Chung |
| **II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành** | | | | **38** | | | | | | | | | |
| **II.2.1. Kiến thức ngành** | | | | **22** | | | | | | | | | |
| II.2.1a. Phần bắt buộc | | | | **18** | **20** | | | | | | | | |
| 53 | 2020550 | Ứng dụng công nghệ | 4 | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | | KHTN | BB |

| TT | Mã HP | Tên học phần | Học kỳ | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| | | GIS trong quy hoạch và quản lý đô thị | | | | | | | | | | | Chung |
| 54 | 2020551 | Ứng dụng công nghệ Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất | 7 | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | 2020122 | KHTN | BB Chung |
| 55 | 1080205 | Đăng ký đất đai | 6 | 3 | 35 | | 10 | 10 | | 80 | 1080199 | KHTN | BB Chung |
| 56 | 1080217 | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai | 6 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC chung |
| 57 | 2020552 | Quy hoạch sử dụng đất | 5 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 58 | 2020127 | Thị trường bất động sản | 7 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080202 | KHTN | BB Chung |
| 59 | 2020130 | Đo đạc địa hình | 5 | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | 1080191, 1080190 | KHTN | TC chung |
| 60 | 1080202 | Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai | 5 | 3 | 40 | | 10 | | | 85 | | KHTN | BB Chung |
| II.2.1b. Phần tự chọn (4/10) | | | | 4 | | | | | | 0 | | | |
| 61 | 1080194 | Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN | 2 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 62 | 1080196 | Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên | 2 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC chung |
| 63 | 1080195 | Cảnh quan và sinh thái cảnh quan | 2 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC chung |
| 64 | 1150541 | Thẩm định giá bất động sản | 6 | 2 | 30 | | | | | 60 | 1080202 | KHTN | TC chung |
| 65 | 2020553 | Đánh giá tác động môi trường | 6 | 2 | 20 | 5 | | 10 | | 55 | | | |
| 66 | 2020554 | Ứng dụng AutoCAD trong biên tập bản đồ | 6 | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | | | |
| 67 | 2020131 | Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam | 2 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC chung |
| **II.2.2. Kiến thức chuyên ngành (Quản lý đất đai)** | | | | **16** | | | | | | | | | |
| II.2.2a. Phần bắt buộc | | | | **10** | **12** | | | | | | | | |
| 68 | 2020457 | Hệ thống thông tin đất đai (LIS) | 6 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080199 | KHTN | BB QLD |
| 69 | 2020458 | Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng SDĐ | 6 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080199 | KHTN | BB QLD |
| 70 | 2020132 | Xây dựng kế hoạch sử dụng đất | 7 | 2 | 15 | | | 30 | | 45 | | | |
| 71 | 2020555 | Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | 7 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | | |
| 72 | 2020133 | Thực hành xây dựng CSDL đất đai | 7 | 2 | 0 | | | 60 | | 30 | | KHTN | BB QLD |
| II.2.2b. Phần tự chọn (6/16) | | | | 6 | | | | | | | | | |
| 73 | 1080080 | Quản lý địa giới hành chính | 6 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB QLD |
| 74 | 2020134 | Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất | 7 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC QLD |
| 75 | 1080216 | Hệ thống Nông nghiệp và thủy nông | 7 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC QLD |
| 76 | 1080220 | Phong thủy học và địa lý ứng dụng | 7 | 2 | 20 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC QLD |
| 77 | 1080279 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - | 7 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC QLD |

| TT | Mã HP | Tên học phần | Học kỳ | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| | | xã hội | | | | | | | | | | | |
| 78 | 2020135 | Quản lý quy hoạch xây dựng | 7 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC QLD |
| 79 | 2020136 | Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai | 6 | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | BB QLD |
| **II.2.3. Kiến thức chuyên ngành (Quản lý thị trường BĐS)** | | | | **14** | | | | | | | | | |
| II.2.3a. Phần bắt buộc | | | | 10 | 10 | | | | | | | | |
| 80 | 1150542 | Đầu tư bất động sản | 7 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080202 | KHTN | BB BĐS |
| 81 | 2020138 | Môi giới Bất động sản | 6 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080202 | KHTN | BB BĐS |
| 82 | 1150543 | Maketing bất động sản | 7 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080202 | KHTN | BB BĐS |
| 83 | 2020140 | Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản (LIS + RIS) | 7 | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | BB BĐS |
| 84 | 2020141 | Quản lý nhà nước trong kinh doanh bất động sản | 6 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080199 | KHTN | BB BĐS |
| II.2.3b. Phần tự chọn (4/6) | | | | 4 | | | | | | | | | |
| 85 | 1140235 | Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | 7 | 2 | 30 | | | | | 60 | | KHTN | TC BĐS |
| 86 | 2020143 | Đấu giá bất động sản | 7 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC BĐS |
| 87 | 1080220 | Phong thủy học và địa lí ứng dụng | 7 | 2 | 20 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC BĐS |
| **II.3. Kiến thức bổ trợ** | | | | **35** | | | | | | | | | **25-35%** |
| **II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp** | | | | **22** | | | | | | | | | |
| ***Các học phần bắt buộc*** | | | | ***18*** | ***18*** | | | | | | | | |
| 88 | 1080213 | Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính | 5 | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | 2020124 | KHTN | BB chung |
| 89 | 2020456 | Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh | 3 | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | BB chung |
| 90 | 1080193 | Thực hành đo đạc địa chính | 5 | 2 | 0 | | | 60 | | 30 | 2020124 | KHTN | BB chung |
| 91 | 1080207 | Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ | 4 | 2 | 21 | | | 18 | | 51 | | KHTN | BB chung |
| 92 | 1080209 | Xử lý số liệu đo đạc | 4 | 2 | 30 | | | | | 60 | 1080191 | KHTN | BB chung |
| 93 | 2020146 | Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề | 4 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | | BB chung |
| 94 | 2020147 | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | 2 | 2 | 21 | 0 | 0 | 18 | | 51 | | | BB chung |
| 95 | 2020148 | Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLĐĐ | 7 | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | | KHTN | BB chung |
| 96 | 2020149 | Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai | 6 | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | | KHTN | BB chung |
| ***Các học phần tự chọn (4/8)*** | | | | ***4*** | | | | | | | | | |
| 97 | 1080221 | Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường | 7 | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | TC chung |

| TT | Mã HP | Tên học phần | Học kỳ | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| 98 | 1050386 | Lập trình căn bản trong quản lý đất đai | 4 | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | | KHTN | TC chung |
| 99 | 1080215 | Trắc địa công trình | 4 | 2 | 30 | | | | | 60 | 1080191 | KHTN | TC chung |
| 100 | 2020151 | Kỹ năng kết nối doanh nghiệp | 7 | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | | TC chung |
| 101 | 2020152 | Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp | 7 | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | TC chung |
| **II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp** | | | | 7 | | | | | | | | | |
| 102 | 2020153 | Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính | 6 | 1 | 0 | | | | x | 0 | 2020124 | KHTN | BB chung |
| 103 | 2020154 | Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính | 7 | 1 | 0 | | | | x | 0 | 1080199; 1080202 | KHTN | BB Chung |
| 104 | 2020155 | Thực tập tốt nghiệp | 8 | 5 | 0 | | | | x | 0 | | KHTN | |
| **II.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế** | | | | **6** | | | | | | | | | |
| 105 | 2020156 | Khóa luận tốt nghiệp | 8 | 6 | | | | | | | | KHTN | |
| | *Học phần thay thế* | | | *6* | | | | | | | | | |
| 106 | 2020556 | Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp | 8 | 3 | 40 | | 10 | | | 85 | 1080202; 2020132 | KHTN | |
| 107 | 2020559 | Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai | 8 | 3 | 40 | | | 10 | | 85 | 2020148; 1080062 | KHTN | |
| **Tổng cộng** | | | | **135** | | | | | | | | | |

## Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

| Khối kiến thức | | Số TC | Tỉ lệ | PLOs | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| **1** | **Khối kiến thức giáo dục đại cương** | **36** | **24,5** | M | M | M | - | - | - | M | - | - | - | - | - | M | - | M |
| 1.1. | Khoa học chính trị và pháp luật | 13 | **8,8** | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | - | M |
| 1.2. | Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN | 12 | **8,2** | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | - | L |
| 1.3. | Ngoại ngữ | 7 | **4,8** | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | L |
| 1.4. | KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý | 4 | **2,7** | - | M | M | - | - | - | - | - | - | M | - | - | L | - | M |
| **2** | **Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **111** | **75,5** | L | M | H | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| 2.1. | Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 38 | **25,9** | - | - | M | - | M | - | - | - | L | - | M | M | - | - | M |
| 2.2. | Kiến thức ngành, | 38 | **25,9** | - | - | M | M | M | M | - | - | M | M | M | M | M | - | M |

| Khối kiến thức | | Số TC | Tỉ lệ | PLOs | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | chuyên ngành | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3. | Kiến thức bổ trợ | 29 | **19,7** | L | M | H | M | M | H | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| 2.4. | Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế | 6 | **4,1** | L | M | H | M | M | M | - | M | M | M | M | M | M | M | M |

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

## 1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

### Học kỳ 1

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **17** | | | | | | | | | |
| 1 | 1130299 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 40 | | 10 | | | 85 | | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |
| 2 | 1130049 | Pháp luật đại cương | 2 | 27 | | 6 | | | 57 | 1130045 | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |
| 3 | 1120172 | *Giáo dục thể chất 1 (Bóng dá 1) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk1 |
| 4 | 1120175 | *Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk2 |
| 5 | 1120178 | *Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk3 |
| 6 | 1120181 | *Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk4 |
| 7 | 1120184 | *Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk5 |
| 8 | 1120187 | *Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk6 |
| 9 | 1120190 | *Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | | GDTC - QP | Đk7 |
| 10 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | 3 | 45 | | | | | 90 | | Ngoại ngữ | BB Chung |
| 11 | 2020454 | Hóa học đại cương | 2 | 24 | 6 | | | | 60 | | KHTN | BB Chung |
| 12 | 2020118 | Khoa học Trái Đất và sự sống | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 13 | 1050240 | Tin học sơ sở | 3 | 30 | | | 30 | | 75 | | CNTT | BB Chung |
| 14 | 2020119 | Địa lý nhân văn | 2 | 30 | 0 | 0 | | | 60 | | KHTN | BB Chung |

### Học kỳ 2

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **16** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 27 | | 6 | | | 57 | | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |
| 2 | 2020549 | Địa lý Việt Nam | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 3 | 1120173 | *Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120172 | GDTC - QP | Đk1 |
| 4 | 1120176 | *Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120175 | GDTC - QP | Đk2 |
| 5 | 1120179 | *Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120178 | GDTC - QP | Đk3 |
| 6 | 1120182 | *Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120181 | GDTC - QP | Đk4 |
| 7 | 1120185 | *Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120184 | GDTC - QP | Đk5 |
| 8 | 1120188 | *Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120187 | GDTC - QP | Đk6 |
| 9 | 1120191 | *Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120190 | GDTC - QP | Đk7 |
| 10 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | 4 | 60 | | | | | 120 | 1090061 | Ngoại ngữ | BB Chung |
| 11 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 18 | | 4 | 20 | | 48 | | KHXT&NV | BB Chung |
| 12 | 1010128 | Xác suất thống kê | 2 | 30 | | | | | 60 | 1010111 | Toán - Thống kê | BB Chung |
| 13 | 1080190 | Bản đồ học đại cương | 2 | 30 | | | | | 60 | | KHTN | BB Chung |
| 14 | 2020147 | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | 2 | 21 | 0 | 0 | 18 | | 51 | | | BB chung |
| Các học phần tự chọn: Chọn 2/8 tín chỉ | | | **2** | | | | | | | | | |
| 15 | 1080194 | Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 16 | 1080196 | Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC chung |
| 17 | 1080195 | Cảnh quan và sinh thái cảnh quan | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC chung |
| 18 | 2020131 | Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC chung |

## Học kỳ 3

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **18** | | | | | | | | | |
| 1 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 27 | | 6 | | | 57 | | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |
| 2 | 1120174 | *Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120173 | GDTC - QP | Đk1 |
| 3 | 1120177 | *Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120176 | GDTC - QP | Đk2 |
| 4 | 1120180 | *Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120179 | GDTC - QP | Đk3 |
| 5 | 1120183 | *Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120182 | GDTC - QP | Đk4 |
| 6 | 1120186 | *Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120185 | GDTC - QP | Đk5 |
| 7 | 1120189 | *Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120188 | GDTC - QP | Đk6 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | 1120192 | *Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)* | 1 | 4 | | | 26 | | 21 | 1120191 | GDTC - QP | Đk7 |
| 9 | 1150544 | Khoa học quản lý | 2 | 30 | | | | | 60 | | KHTN | BB Chung |
| 10 | 1080191 | Trắc địa cơ sở | 3 | 40 | | | 10 | | 85 | 1080190 | KHTN | BB Chung |
| 11 | 2020121 | Cơ sở thổ nhưỡng | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 12 | 2020122 | Cơ sở viễn thám | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 13 | 2020123 | Hệ thống thông tin địa lý | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 14 | 1080199 | Quản lý nhà nước về đất đai | 3 | 40 | | 10 | | | 85 | | KHTN | BB Chung |
| 15 | 2020456 | Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | BB chung |

## Học kỳ 4

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **16** | | | | | | | | | |
| 1 | 1130302 | Lịch sử Đảng CSVN | 2 | 27 | | 6 | | | 57 | | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |
| 2 | 1120168 | *Giáo dục quốc phòng- An ninh 1 (*)* | 3 | 37 | | 16 | | | 82 | | GDTC - QP | BB Chung |
| 3 | 1120169 | *Giáo dục quốc phòng- An ninh 2 (*)* | 2 | 22 | | 16 | | | 52 | | GDTC - QP | BB Chung |
| 4 | 1120170 | *Giáo dục quốc phòng- An ninh 3 (*)* | 2 | 14 | | | 32 | | 44 | | GDTC - QP | BB Chung |
| 5 | 1120171 | *Giáo dục quốc phòng- An ninh 4 (*)* | 2 | 4 | | | 52 | | 34 | 1120170 | GDTC - QP | BB Chung |
| 6 | 2020128 | Đánh giá đất | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | 2020121 | KHTN | BB Chung |
| 7 | 2020124 | Bản đồ địa chính | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080191 | KHTN | BB Chung |
| 8 | 2020550 | Ứng dụng công nghệ GIS trong quy hoạch và quản lý đô thị | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | | KHTN | BB Chung |
| 9 | 1080207 | Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ | 2 | 21 | | | 18 | | 51 | | KHTN | BB chung |
| 10 | 1080209 | Xử lý số liệu đo đạc | 2 | 30 | | | | | 60 | 1080191 | KHTN | BB chung |
| 11 | 2020146 | Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | | BB chung |
| **Các học phần tự chọn: Chọn 2/4 tín chỉ** | | | **2** | | | | | | | | | |
| 12 | 1050386 | Lập trình căn bản trong quản lý đất đai | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | | KHTN | TC chung |
| 13 | 1080215 | Trắc địa công trình | 2 | 30 | | | | | 60 | 1080191 | KHTN | TC chung |

## Học kỳ 5

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Giờ trên lớp | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | LT | BT | TL | | BTL) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Các học phần bắt buộc** | | | **18** | | | | | | | | | |
| 1 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 27 | | 6 | | | 57 | 1130046 | GDCT - Luật - QLNN | BB Chung |
| 2 | 1150422 | Khởi nghiệp | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | TCNH&QTKD | BB Chung |
| 3 | 2020455 | Pháp luật đất đai | 3 | 35 | | 10 | | | 75 | | KHTN | BB Chung |
| 4 | 2020552 | Quy hoạch sử dụng đất | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB Chung |
| 5 | 2020130 | Đo đạc địa hình | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | 1080191 | KHTN | TC chung |
| 6 | 1080202 | Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai | 3 | 40 | | 10 | | | 85 | | KHTN | BB Chung |
| 7 | 1080213 | Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | 2020124 | KHTN | BB chung |
| 8 | 1080193 | Thực hành đo đạc địa chính | 2 | 0 | | | 60 | | 30 | 2020124; 1080207 | KHTN | BB chung |

## Học kỳ 6

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **14** | | | | | | | | | |
| 1 | 1090004 | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | 30 | | | | | 60 | | KHTN | BB Chung |
| 2 | 1080205 | Đăng ký đất đai | 3 | 35 | | 10 | 10 | | 80 | 1080199 | KHTN | BB Chung |
| 3 | 1080217 | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC chung |
| 4 | 2020457 | Hệ thống thông tin đất đai (LIS) | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080199 | KHTN | BB QLD |
| 5 | 2020458 | Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng SDĐ | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080199 | KHTN | BB QLD |
| 6 | 2020149 | Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | | KHTN | BB chung |
| 7 | 2020153 | Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính | 1 | 0 | | | | x | 0 | 2020124 | KHTN | BB chung |
| **Các học phần tự chọn: Chọn 4/10 TC** | | | **4** | | | | | | | | | |
| 8 | 1150541 | Thẩm định giá bất động sản | 2 | 30 | | | | | 60 | 1080202 | KHTN | TC chung |
| 9 | 2020553 | Đánh giá tác động môi trường | 2 | 20 | 5 | | 10 | | 55 | | | |
| 10 | 2020554 | Ứng dụng AutoCAD trong biên tập bản đồ | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | | | |
| 11 | 1080080 | Quản lý địa giới hành chính | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | BB QLD |
| 12 | 2020136 | Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | BB QLD |

## Học kỳ 7

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Giờ trên lớp | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | LT | BT | TL | | BTL) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Các học phần bắt buộc** | | | **13** | | | | | | | | | |
| 1 | 2020551 | Ứng dụng công nghệ Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | 2020122 | KHTN | BB Chung |
| 2 | 2020127 | Thị trường bất động sản | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | 1080202 | KHTN | BB Chung |
| 3 | 2020132 | Xây dựng kế hoạch sử dụng đất | 2 | 15 | | | 30 | | 45 | | | |
| 4 | 2020555 | Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | | |
| 5 | 2020133 | Thực hành xây dựng CSDL đất đai | 2 | 0 | | | 60 | | 30 | | KHTN | BB QLD |
| 6 | 2020148 | Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLĐĐ | 2 | 20 | | | 20 | | 50 | | KHTN | BB chung |
| 7 | 2020154 | Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính | 1 | 0 | | | | x | 0 | 1080199; 1080202 | KHTN | BB Chung |
| **Các học phần tự chọn: Chọn 6/16 TC** | | | **6** | | | | | | | | | |
| 8 | 2020134 | Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC QLD |
| 9 | 1080216 | Hệ thống Nông nghiệp và thủy nông | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC QLD |
| 10 | 1080220 | Phong thủy học và địa lý ứng dụng | 2 | 20 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC QLD |
| 11 | 1080279 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC QLD |
| 12 | 2020135 | Quản lý quy hoạch xây dựng | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | KHTN | TC QLD |
| 13 | 1080221 | Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | TC chung |
| 14 | 2020151 | Kỹ năng kết nối doanh nghiệp | 2 | 25 | | 10 | | | 55 | | | TC chung |
| 15 | 2020152 | Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp | 2 | 25 | | | 10 | | 55 | | KHTN | TC chung |

## Học kỳ 8

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Giờ trên lớp | | | TN/ TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| Các học phần bắt buộc | | | 11 | | | | | | | | | |
| 1 | 2020155 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | | | | | x | 0 | | KHTN | |
| 2 | 2020156 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | | | | | | | | KHTN | |
| | | **Học phần thay thế KLTN** | **6** | | | | | | | | | |
| 3 | 2020556 | Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp | 3 | 40 | | 10 | | | 85 | 1080202; 2020132 | KHTN | |
| 4 | 2020559 | Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai | 3 | 40 | | | 10 | | 85 | 2020148; 1080062 | KHTN | |

## 1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

| TT | Mã HP | Tên học phần | PLOs | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1 | 1130299 | Triết học Mác - Lênin | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | M | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | M | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | 1130302 | Lịch sử Đảng CSVN | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | 1130049 | Pháp luật đại cương | M | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | M | - | - |
| 7 | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 8 | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 9 | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 10 | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 11 | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 12 | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 13 | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 14 | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 15 | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 16 | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 17 | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 18 | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 19 | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 20 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 21 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 22 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 23 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 24 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 25 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 26 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 27 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 28 | 1120168 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | M | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | M |
| 29 | 1120169 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | M | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | M |
| 30 | 1120170 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | M | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | M |
| 31 | 1120171 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | M | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | M |
| 32 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | - | - | - | - | - | - | H | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 33 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | - | - | - | - | - | - | H | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 34 | 1150422 | Khởi nghiệp | - | - | - | - | - | - | H | M | - | - | - | - | - | - | - |
| 35 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | M | - |
| 36 | 1010128 | Xác suất thống kê | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | M | M |
| 37 | 2020454 | Hóa học đại cương | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 38 | 2020118 | Khoa học Trái Đất và sự sống | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 39 | 1150544 | Khoa học quản lý | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 40 | 1050240 | Tin học sơ sở | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | M | M |
| 41 | 1090004 | Tiếng Anh chuyên ngành | - | M | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 42 | 1080190 | Bản đồ học đại cương | - | - | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | - | M | - |

| TT | Mã HP | Tên học phần | PLOs | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 43 | 1080191 | Trắc địa cơ sở | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 44 | 2020119 | Địa lý nhân văn | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | M | M |
| 45 | 2020549 | Địa lý Việt Nam | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - |
| 46 | 2020121 | Cơ sở thổ nhưỡng | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - |
| 47 | 2020128 | Đánh giá đất | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | M | - |
| 48 | 2020122 | Cơ sở viễn thám | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - |
| 49 | 2020123 | Hệ thống thông tin địa lý | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | - | - |
| 50 | 2020124 | Bản đồ địa chính | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | M | M |
| 51 | 1080199 | Quản lý nhà nước về đất đai | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | M | M |
| 52 | 2020455 | Pháp luật đất đai | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | M | M | M |
| 53 | 2020550 | Ứng dụng công nghệ GIS trong quy hoạch và quản lý đô thị | - | - | - | M | - | - | - | - | M | M | - | - | M | M | |
| 54 | 2020551 | Ứng dụng công nghệ Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất | - | - | - | M | - | - | - | - | M | H | - | - | M | M | M |
| 55 | 1080205 | Đăng ký đất đai | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | H | H | M | M | M |
| 56 | 1080217 | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai | - | - | M | | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 57 | 2020552 | Quy hoạch sử dụng đất | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | H | H | M | M | M |
| 58 | 2020127 | Thị trường bất động sản | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |
| 59 | 2020130 | Đo đạc địa hình | - | - | M | M | - | - | - | - | M | M | - | - | - | M | M |
| 60 | 1080202 | Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |
| 61 | 1080194 | Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |
| 62 | 1080196 | Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 63 | 1080195 | Cảnh quan và sinh thái cảnh quan | - | - | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 64 | 1150541 | Thẩm định giá bất động sản | - | - | | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |
| 65 | 2020553 | Đánh giá tác động môi trường | - | - | - | M | | - | - | - | M | M | - | - | M | M | M |
| 66 | 2020554 | Ứng dụng AutoCAD trong biên tập bản đồ | - | - | M | - | - | - | - | M | - | - | - | - | - | M | M |
| 67 | 2020131 | Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam | - | - | - | M | M | - | - | - | M | H | - | - | M | M | M |
| 68 | 2020457 | Hệ thống thông tin đất đai (LIS) | - | - | - | M | M | - | - | - | - | M | H | H | M | M | M |
| 69 | 2020458 | Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng SDĐ | - | - | - | M | M | - | - | - | - | M | M | M | M | M | M |
| 70 | 2020132 | Xây dựng kế hoạch sử dụng đất | - | - | - | M | M | - | - | - | - | M | M | M | M | M | M |
| 71 | 2020555 | Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | - | - | - | M | M | - | - | - | - | | M | M | M | M | M |
| 72 | 2020133 | Thực hành xây dựng CSDL đất đai | - | - | - | M | | - | - | - | - | M | | | | M | M |
| 73 | 1080080 | Quản lý địa giới hành chính | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |
| 74 | 2020134 | Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất | - | | M | M | M | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 75 | 1080216 | Hệ thống Nông nghiệp và thủy nông | - | | M | M | M | - | - | - | - | - | - | - | M | M | M |
| 76 | 1080220 | Phong thủy học và địa lý ứng dụng | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |
| 77 | 1080279 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |
| 78 | 2020135 | Quản lý quy hoạch xây dựng | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |
| 79 | 2020136 | Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |
| 80 | 1150542 | Đầu tư bất động sản | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |
| 81 | 2020138 | Môi giới Bất động sản | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |

| TT | Mã HP | Tên học phần | PLOs | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 82 | 1150543 | Maketing bất động sản | - | - | - | M | M | - | - | M | - | - | H | H | M | M | M |
| 83 | 2020140 | Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản (LIS + RIS) | - | - | - | M | M | - | - | - | - | M | M | M | M | M | M |
| 84 | 2020141 | Quản lý nhà nước trong kinh doanh bất động sản | - | - | - | M | M | - | - | M | - | - | M | M | M | M | M |
| 85 | 1140235 | Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | - | - | - | M | M | - | - | M | - | - | M | M | M | M | M |
| 86 | 2020143 | Đấu giá bất động sản | - | - | - | M | M | - | - | M | - | - | M | M | M | M | M |
| 87 | 1080220 | Phong thủy học và địa lí ứng dụng | - | | M | | | - | - | - | - | - | - | - | M | M | M |
| 88 | 1080213 | Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính | - | - | - | M | M | - | - | M | - | - | H | H | M | M | M |
| 89 | 2020456 | Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh | - | - | - | M | M | - | - | - | - | M | M | M | M | M | M |
| 90 | 1080193 | Thực hành đo đạc địa chính | - | - | - | M | M | - | - | M | - | - | M | M | M | M | M |
| 91 | 1080207 | Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ | - | - | - | M | M | - | - | M | - | - | M | M | M | M | M |
| 92 | 1080209 | Xử lý số liệu đo đạc | - | - | - | M | M | - | - | M | - | - | M | M | M | M | M |
| 93 | 2020146 | Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề | - | | M | | | - | - | - | - | - | - | - | M | M | M |
| 94 | 2020147 | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | - | - | - | M | M | - | - | - | - | - | M | M | M | M | M |
| 95 | 2020148 | Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLĐĐ | - | - | - | M | M | - | - | M | - | - | M | M | M | M | M |
| 96 | 2020149 | Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai | - | - | - | M | - | - | - | - | M | M | - | - | - | - | M |
| 97 | 1080221 | Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường | - | - | - | M | - | - | - | - | M | M | - | - | - | - | M |
| 98 | 1050386 | Lập trình căn bản trong quản lý đất đai | - | - | - | M | - | - | - | - | H | H | - | - | M | M | M |
| 99 | 1080215 | Trắc địa công trình | - | - | - | M | | - | - | - | M | H | - | - | M | M | M |
| 100 | 2020151 | Kỹ năng kết nối doanh nghiệp | - | - | - | M | | - | - | - | M | M | - | - | - | - | M |
| 101 | 2020152 | Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp | - | - | - | - | - | M | - | M | - | - | - | M | M | M | M |
| 102 | 2020153 | Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính | - | - | - | - | - | M | - | M | - | - | - | M | M | M | M |
| 103 | 2020154 | Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính | - | - | - | M | - | - | - | | M | M | - | - | M | M | M |
| 104 | 2020155 | Thực tập tốt nghiệp | - | - | - | M | M | M | - | H | - | - | M | H | M | M | M |
| 105 | 2020156 | Khóa luận tốt nghiệp | - | | M | M | M | - | - | - | - | M | M | M | M | M | M |
| 106 | 2020556 | Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp | - | - | - | M | M | - | - | - | - | M | M | M | M | M | M |
| 107 | 2020559 | Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai | - | - | - | M | | - | - | - | M | M | - | - | M | M | M |

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

### 1.7. Phương pháp đánh giá

**** Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

**** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| STT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Trọng số |
|---|---|---|---|
| 1 | **Quá trình học tập** | Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học, 20% thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo | 40% |

| STT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Trọng số |
|---|---|---|---|
| | | tỷ lệ vắng | |
| | | Sinh viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân.<br>-Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: Bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá<br>*Seminar hoặc theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.<br>-Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức và kỹ năng truyền đạt. | |
| 2 | **Thi kết thúc học phần** | Thi kết thúc học phần; Hình thức thi: Viết/seminar/…<br>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên.<br>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt. | 60% |

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần đồ án môn học

40% điểm quá trình ; 60% điểm thể hiện đồ án

d. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn

**** Phương pháp đánh giá***

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

**Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)**

| **Phương pháp đánh giá** | **Chuẩn đầu ra (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** |
| **I. Đánh giá tiến trình** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Đánh giá chuyên cần | | | | | | | | | | | | | | x | |
| 2. Đánh giá bài tập | | x | x | x | x | x | | | x | x | x | x | | x | x |
| 3. Đánh giá thuyết trình | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

CTDH
QUY NHƠN
2022

| Phương pháp đánh giá | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II. Đánh giá tổng kết** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Kiểm tra viết | x | x | x | x | x | x | | | x | x | x | x | | | |
| 5. Kiểm tra trắc nghiệm | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 6. Bảo vệ và thi vấn đáp | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 7. Báo cáo | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 8. Đánh giá thuyết trình | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 9. Đánh giá làm việc nhóm | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN**

*[Phụ lục]*

*Bình Định, ngày tháng năm 2022*

| KT. TRƯỞNG KHOA | TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC | HIỆU TRƯỞNG |
|---|---|---|
| Ngô Anh Tuấn | | PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

# PHỤ LỤC

# PHỤ LỤC